|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  **TỔNG CỤC THỐNG KÊ**    Số: 160/BC-TCTK | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2023* |

**BÁO CÁO**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ** - **XÃ HỘI   
THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

**1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Sản xuất nông nghiệp tháng Năm với nhiệm vụ trọng tâm là tập trung chăm sóc lúa đông xuân tại các địa phương phía Bắc; chăm sóc, thu hoạch lúa, hoa màu vụ đông xuân và xuống giống lúa hè thu tại các địa phương phía Nam. Chăn nuôi phát triển khá, tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm được kiểm soát chặt chẽ.   
Sản xuất lâm nghiệp ổn định, các địa phương tiếp tục trồng rừng mới tập trung theo kế hoạch. Hoạt động nuôi trồng thủy sản đạt kết quả tích cực do áp dụng mô hình nuôi tôm chất lượng cao hiệu quả.*

1. ***Nông nghiệp***

*Lúa đông xuân*

Vụ lúa đông xuân năm 2023 cả nước gieo cấy được 2.952,1 nghìn ha, bằng 98,7% vụ đông xuân năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 1.067,3 nghìn ha, bằng 99%; các địa phương phía Nam đạt 1.884,8 nghìn ha, bằng 98,5%. Năng suất gieo trồng ước đạt 68,3 tạ/ha, tăng 1,5 tạ/ha; sản lượng thu hoạch ước đạt 20,2 triệu tấn, tăng 184,6 nghìn tấn. Diện tích lúa đông xuân năm nay giảm 40,2 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc giảm 10,8 nghìn ha, các địa phương phía Nam giảm 29,4 nghìn ha chủ yếu do chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ, chuyển sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Một số địa phương có diện tích lúa đông xuân giảm nhiều là Hà Nội giảm 1,1 nghìn ha; Hưng Yên giảm 1,2 nghìn ha; Vĩnh Phúc giảm gần 3 nghìn ha; Bạc Liêu giảm 5 nghìn ha; Vĩnh Long giảm 6,6 nghìn ha; Sóc Trăng giảm 7,8 nghìn ha.

Ở phía Bắc, tiến độ thu hoạch dự kiến chậm hơn so với cùng kỳ năm trước do thời tiết lạnh kéo dài. Năng suất gieo trồng lúa vụ đông xuân ước đạt 64 tạ/ha, tăng 1,8 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước do thời tiết thuận lợi, cơ cấu giống lúa phù hợp có khả năng chống chịu sâu bệnh cao; sản lượng lúa đông xuân ước đạt 6,8 triệu tấn, tăng 128,2 nghìn tấn.

Ở phía Nam, tính đến trung tuần tháng Năm cơ bản đã thu hoạch xong lúa đông xuân. Theo báo cáo từ các địa phương, năng suất lúa đông xuân năm nay ước đạt 70,7 tạ/ha, tăng 1,4 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước do thời tiết tương đối thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng, phát triển và các mô hình trồng lúa ứng dụng công nghệ cao tiếp tục được nhân rộng; sản lượng ước đạt 13,3 triệu tấn, tăng 56,5 nghìn tấn. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã kết thúc vụ lúa đông xuân 2023 với diện tích gieo cấy đạt 1.478,7 nghìn ha, giảm 28,2 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước; năng suất đạt 72,2 tạ/ha, tăng 1,4 tạ/ha; sản lượng đạt 10,7 triệu tấn, tăng 8,1 nghìn tấn.

*Lúa hè thu*

Cùng với thu hoạch lúa đông xuân, đến trung tuần tháng Năm, các địa phương phía Nam đã gieo trồng được 1.126,7 nghìn ha lúa hè thu, bằng 97,9% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.035,6 nghìn ha, bằng 97,4%. Tiến độ gieo trồng lúa hè thu năm nay chậm hơn so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thời tiết nắng nóng và mưa đến muộn. Hiện lúa hè thu đang ở giai đoạn trổ bông, cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt. Các địa phương đã thực hiện rà soát cơ cấu mùa vụ và bố trí lịch thời vụ sản xuất lúa để tránh hạn, áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến, quản lý tốt nguồn nước.

*Cây hàng năm*

Cùng với việc gieo cấy lúa, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Trong đó, diện tích khoai lang và đậu tương, lạc tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao.

**Hình 1. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm**

*(Tính đến trung tuần tháng 5/2023)*



*Chăn nuôi*

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng ổn định. Chăn nuôi lợn và gia cầm hồi phục do dịch bệnh kiểm soát tốt, người chăn nuôi chủ động được nguồn giống và giá thịt lợn hơi có dấu hiệu khởi sắc[[1]](#footnote-1). Chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên ngành cần triển khai các giải pháp phòng, chống dịch bệnh, tổ chức hiệu quả việc tiêm vắc xin; giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các ổ dịch mới phát sinh; xử lý nghiêm các trường hợp vận chuyển, mua bán trâu, bò trái phép, không rõ nguồn gốc.

**Hình 2. Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm**

**cuối tháng 5/2023 so với cùng thời điểm năm trước**



Tính đến ngày 23/5/2023, cả nước không còn dịch tai xanh; dịch lở mồm long móng còn ở Thái Nguyên, Gia Lai; dịch cúm gia cầm còn ở Hà Nội, Quảng Ngãi; dịch viêm da nổi cục còn ở Thái Nguyên, Quảng Bình, Quảng Ngãi và dịch tả lợn châu Phi còn ở 8 địa phương chưa qua 21 ngày.

***b) Lâm nghiệp***

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng 5/2023 ước đạt 28,2 nghìn ha, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 6,7 triệu cây, tăng 0,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.956 nghìn m3, tăng 2,8%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 97,9 nghìn ha, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 41,7 triệu cây, tăng 5,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 6.583,2 nghìn m3, tăng 3,3%.

Diện tích rừng bị thiệt hại[[2]](#footnote-2) trong tháng là 332,8 ha, gấp 2,6 lần cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 88,3 ha, giảm 14,2%; diện tích rừng bị cháy là 244,5 ha, gấp 10,9 lần. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, cả nước có 886,7 ha rừng bị thiệt hại, tăng 78% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 444,5 ha, giảm 1,4%; diện tích rừng bị cháy là 422,2 ha, gấp 11,7 lần.

***c) Thủy sản***

Sản lượng thủy sản tháng 5/2023 ước đạt 783,3 nghìn tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 566,4 nghìn tấn, tăng 2,2%; tôm đạt 100,3 nghìn tấn, tăng 2%; thủy sản khác đạt 116,6 nghìn tấn, tăng 1,7%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 421 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 284,5 nghìn tấn, tăng 2,3%; tôm ước đạt 87,6 nghìn tấn, tăng 2,2%.

Sản lượng thu hoạch cá tra trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do phần lớn diện tích nuôi cá tra hiện nay thuộc các vùng nuôi của doanh nghiệp có chu trình sản xuất khép kín nên vẫn giữ được mức lợi nhuận mặc dù giá cá tra nguyên liệu trong tháng giảm so với tháng trước[[3]](#footnote-3). Sản lượng cá tra trong tháng ước đạt 145,6 nghìn tấn, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng tôm trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do áp dụng mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh và bán thâm canh hiệu quả. Sản lượng tôm thẻ chân trắng ước đạt 58,8 nghìn tấn, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú ước đạt 22,6 nghìn tấn, tăng 1,8%.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 362,3 nghìn tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước do thời tiết ngư trường thuận lợi cùng với giá xăng, dầu đang ổn định so với năm trước nên hoạt động khai thác có nhiều chuyển biến tích cực. Sản lượng thủy sản khai thác bao gồm: Cá đạt 281,9 nghìn tấn, tăng 2,2%; tôm đạt 12,7 nghìn tấn, tăng 0,8%, thủy sản khác đạt 67,7 nghìn tấn, tăng 0,1%. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 346,9 nghìn tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 3. Sản lượng thủy sản 5 tháng đầu năm 2023**

**so với cùng kỳ năm 2022**



Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 3.420,3 nghìn tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 2.509 nghìn tấn, tăng 1,4%; tôm đạt 385,8 nghìn tấn, tăng 1,9%; thủy sản khác đạt 525,5 nghìn tấn, tăng 0,8%.

**2. Sản xuất công nghiệp**

*Sản xuất công nghiệp tháng Năm có những dấu hiệu khởi sắc hơn so với tháng Tư, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Năm ước tính tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước*. *Tuy nhiên, do tình hình kinh tế thế giới những tháng đầu năm 2023 gặp nhiều khó khăn, đơn hàng xuất khẩu giảm đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất công nghiệp trong nước, tính chung 5 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm 2% so với cùng kỳ năm trước[[4]](#footnote-4).*

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 5/2023 ước tính tăng 2,2% so với tháng trước[[5]](#footnote-5) và tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, so với cùng kỳ năm trước, ngành chế biến, chế tạo giảm 0,5%; ngành khai khoáng giảm 2,9%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,8%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, IIP ước tính giảm 2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 8,1%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo giảm 2,5% (cùng kỳ năm 2022 tăng 8,9%), làm giảm 1,7 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,8%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 3,5%, làm giảm 0,5 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,4%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

*Chỉ số sản xuất 5 tháng đầu năm 2023 của một số ngành trọng điểm* *cấp II* giảm so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất xe có động cơ giảm 10,1%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy giảm 8,5%; sản xuất trang phục giảm 8,3%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 5,9%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 5,8%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 5,6%; sản xuất kim loại giảm 5,5%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 5,1%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Khai thác quặng kim loại tăng 13%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 12,7%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 8,6%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị cùng tăng 8,1%; sản xuất đồ uống tăng 6,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 6,3%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 5,4%.

**Biểu 1. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 5 tháng đầu năm các năm 2019-2023  
so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm**

***%***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
| Sản xuất xe có động cơ | 14,7 | -16,8 | 34,7 | 1,8 | -10,1 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 8,7 | 9,1 | 11,5 | 7,1 | -8,5 |
| Sản xuất trang phục | 7,2 | -6,8 | 9,1 | 23,2 | -8,3 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 11,2 | 0,1 | 17,1 | 4,7 | -5,9 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 14,9 | -3,8 | 3,6 | 4,3 | -5,8 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | -2,1 | -14,9 | 13,6 | 2,6 | -5,6 |
| Sản xuất kim loại | 39,2 | -2,3 | 37,7 | 3,1 | -5,5 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 3,1 | 7,4 | 15,4 | 11,0 | -5,1 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 7,9 | 5,1 | 4,1 | 2,8 | 5,4 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 13,8 | 1,3 | 10,8 | -12,3 | 6,3 |
| Sản xuất đồ uống | 10,1 | -11,3 | 12,8 | 9,8 | 6,5 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 6,6 | 0,0 | 13,3 | 4,9 | 8,1 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | 9,5 | -13,0 | -0,2 | -10,6 | 8,1 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 3,0 | 6,6 | 5,6 | 4,1 | 8,6 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | 82,9 | 11,4 | 0,8 | -3,8 | 12,7 |
| Khai thác quặng kim loại | 14,7 | 10,5 | 7,2 | 7,7 | 13,0 |
|  |  |  |  |  |  |

*Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2023* so với cùng kỳ năm trước tăng ở 49 địa phương và giảm ở 14 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao[[6]](#footnote-6). Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện giảm[[7]](#footnote-7).

**Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 5 tháng đầu năm 2023**

**so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

*Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực* *5 tháng đầu năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước*: Đường kính tăng 31,1%; xăng, dầu tăng 13,5%; vải dệt từ sợi nhân tạo tăng 10,6%; phân hỗn hợp NPK tăng 9,2%; thuốc lá điếu tăng 8,6%; ti vi tăng 7%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Ô tô giảm 24%; thép thanh, thép góc giảm 20,1%; điện thoại di động giảm 16,4%; vải dệt từ sợi tự nhiên và linh kiện điện thoại cùng giảm 10,1%; quần áo mặc thường giảm 9,8%.

*Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp* *tại thời điểm 01/5/2023* tăng 0,8% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 4,8% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước không đổi so với thời điểm tháng trước và giảm 1,8% so với cùng thời điểm năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,4% và giảm 2,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,1% và giảm 5,9%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 0,4% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,9% và giảm 5,1%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí không đổi và giảm 1,7%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,1% và giảm 1,3%.

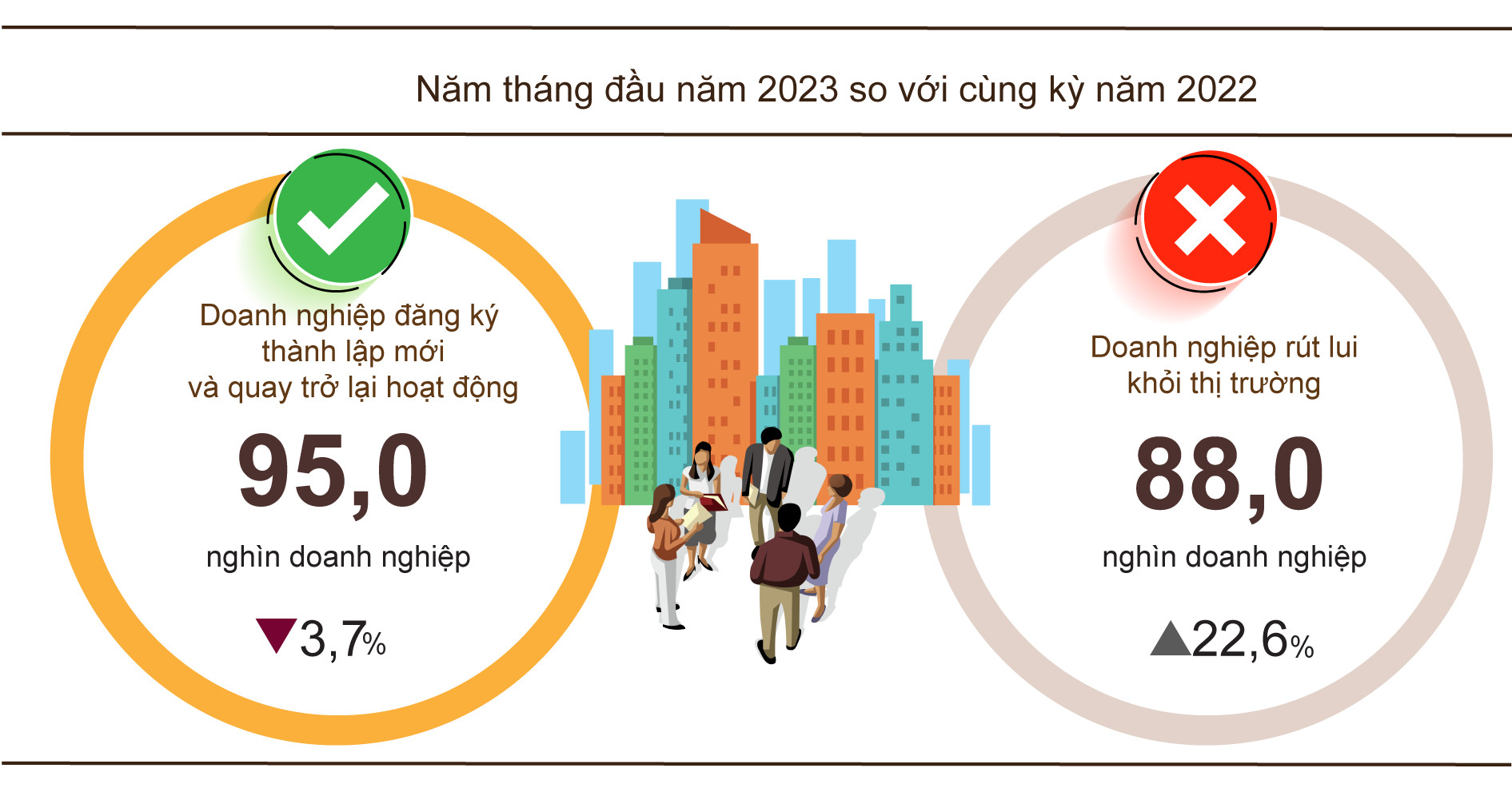
**3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**[[8]](#footnote-8)

Trong tháng Năm, cả nước có hơn 12 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 103,7 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký 74,6 nghìn lao động, giảm 24,2% về số doanh nghiệp, giảm 32,9% về vốn đăng ký và giảm 37,4% về số lao động so với tháng 4/2023. So với cùng kỳ năm trước, giảm 9,5% về số doanh nghiệp, giảm 17,5% về số vốn đăng ký và giảm 16,6% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 8,6 tỷ đồng, giảm 11,5% so với tháng trước và giảm 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có 5.952 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 38,1% so với tháng trước và tăng 14,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, cả nước có hơn 61,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký 568,7 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 405,9 nghìn lao động, giảm 1,6% về số doanh nghiệp, giảm 25,3% về vốn đăng ký và giảm 7,2% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 9,2 tỷ đồng, giảm 24,1% so với cùng kỳ năm 2022. Nếu tính cả 824,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 21,1 nghìn doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 5 tháng đầu năm 2023 là 1.393,7 nghìn tỷ đồng, giảm 43% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có gần 33 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 7,4% so với cùng kỳ năm 2022), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 5 tháng đầu năm 2023 lên gần 95 nghìn doanh nghiệp (giảm 3,7% so với cùng kỳ năm trước). Bình quân một tháng có 19 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, 5 tháng đầu năm nay có 623 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 31,8% so với cùng kỳ năm trước; 14,8 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, giảm 8,2%; 46,5 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 1,4%.

**Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**



Cũng trong tháng Năm, có 5.364 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 25,1% so với tháng trước và tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2022; có 4.717 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 19,2% và tăng 12,7%; có 1.223 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 19% và giảm 8,7%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, có 55,2 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước; 25,5 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 34,1%; 7,3 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 6,5%. Bình quân một tháng có 17,6 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

**Biểu 2. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể 5 tháng đầu năm 2023**

**phân theo một số lĩnh vực hoạt động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp) | | Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%) | |
| Thành lập mới | Giải thể | Thành lập mới | Giải thể |
| Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy | 23.478 | 2.585 | 6,0 | 3,1 |
| Công nghiệp chế biến chế tạo | 7.363 | 802 | -10,1 | 5,5 |
| Xây dựng | 6.745 | 581 | -5,7 | 2,8 |
| Kinh doanh bất động sản | 1.744 | 554 | -61,4 | 30,4 |
| Vận tải kho bãi | 2.794 | 297 | -13,0 | 12,1 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 2.859 | 382 | 16,3 | 8,5 |
| Sản xuất phân phối, điện, nước, gas | 425 | 143 | -13,8 | -17,8 |

**4. Đầu tư**

*Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Năm được các Bộ, ngành và địa phương tập trung đẩy mạnh thực hiện, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 25,5% kế hoạch, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký mới tính đến ngày 20/5/2023 ước đạt 5,26 tỷ USD, tăng 27,8% so với cùng kỳ năm trước.*

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Năm ước đạt 45,1 nghìn tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt 8,8 nghìn tỷ đồng, tăng 28,4%; vốn địa phương quản lý 36,3 nghìn tỷ đồng, tăng 15,8%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt hơn 177 nghìn tỷ đồng, bằng 25,5% kế hoạch năm và tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 bằng 24,9% và tăng 10,8%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 33,6 nghìn tỷ đồng, bằng 25,3% kế hoạch năm và tăng 30,2% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước**

**5 tháng đầu năm 2023 phân theo Bộ, ngành**

- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 143,4 nghìn tỷ đồng, bằng 25,6% kế hoạch năm và tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 97,9 nghìn tỷ đồng, bằng 24,1% và tăng 19,6% so với cùng kỳ năm 2022;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 39,6 nghìn tỷ đồng, bằng 29,1% và tăng 10,3%;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 5,9 nghìn tỷ đồng, bằng 32,7% và tăng 0,1%.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 5 tháng đầu năm 2023 của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

**Hình 7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước**

**5 tháng đầu năm 2023 của một số địa phương**

*Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam[[9]](#footnote-9)* tính đến ngày 20/5/2023 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 10,86 tỷ USD, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 8. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam**

**tính đến ngày 20/5 các năm 2019-2023 (Tỷ USD)**

**­­­**- Vốn đăng ký cấp mới có 962 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 5,26 tỷ USD, tăng 66,4% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 27,8% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 4,43 tỷ USD, chiếm 84,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 396 triệu USD, chiếm 7,5%; các ngành còn lại đạt 437,6 triệu USD, chiếm 8,3%.

Trong số 53 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2023, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 1,73 tỷ USD, chiếm 32,9% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 1,09 tỷ USD, chiếm 20,6%; Đặc khu hành chính Hồng Công (Trung Quốc) 552,3 triệu USD, chiếm 10,5%; Đài Loan 499,9 triệu USD, chiếm 9,5%; Nhật Bản 317,7 triệu USD, chiếm 6%.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 485 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 2,28 tỷ USD, giảm 59,4% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 5,98 tỷ USD, chiếm 79,3% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 570 triệu USD, chiếm 7,5%; các ngành còn lại đạt 993,8 triệu USD, chiếm 13,2%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.278 lượt với tổng giá trị góp vốn 3,32 tỷ USD, tăng 67,2% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 551 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 1,15 tỷ USD và 727 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 2,17 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 1,53 tỷ USD, chiếm 46,3% giá trị góp vốn; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 666,2 triệu USD, chiếm 20,1%; ngành còn lại 1,12 tỷ USD, chiếm 33,6%.

*Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam* 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 7,65 tỷ USD, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 6,25 tỷ USD, chiếm 81,7% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 546,6 triệu USD, chiếm 7,1%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 368,3 triệu USD, chiếm 4,8%.

**Hình 9. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện**

**5 tháng đầu năm các năm 2019-2023 (Tỷ USD)**

*Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài* trong 5 tháng đầu năm 2023 có 47 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn là 142,7 triệu USD, giảm 51,4% so với cùng kỳ năm trước; có 16 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 173,7 triệu USD, gấp 3,9 lần so với cùng kỳ.

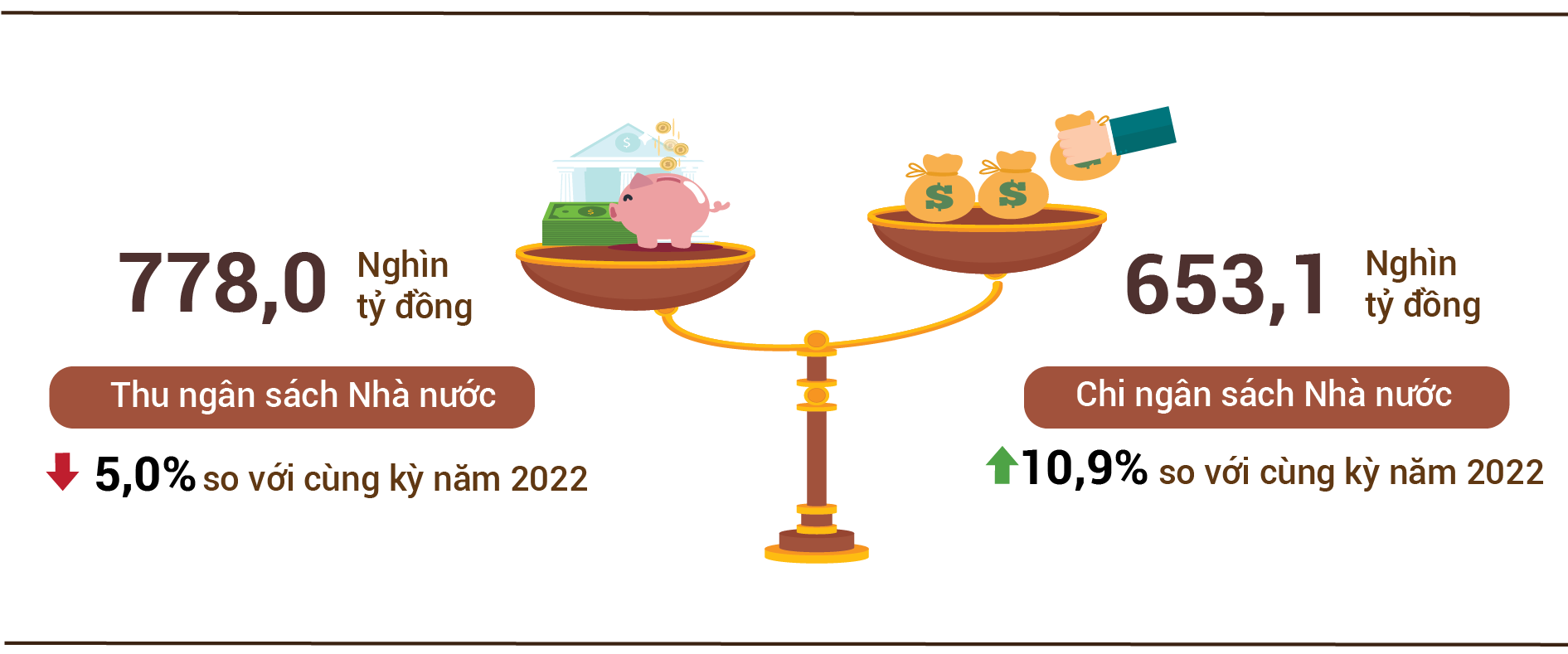
Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 316,4 triệu USD, giảm 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lĩnh vực bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 147,7 triệu USD, chiếm 46,7% tổng vốn đầu tư; thông tin và truyền thông đạt 108,5 triệu USD, chiếm 34,3%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 15,1 triệu USD, chiếm 4,8%.

Trong 5 tháng đầu năm 2023 có 20 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Ca-na-đa là nước dẫn đầu với 150,2 triệu USD, chiếm 47,5% tổng vốn đầu tư; Xin-ga-po 107,6 triệu USD, chiếm 34%; Lào 26,3 triệu USD, chiếm 8,3%; Cu-ba 9,3 triệu USD, chiếm 3%; I-xra-ren 6,1 triệu USD, chiếm 1,9%.

**5. Thu, chi ngân sách Nhà nước[[10]](#footnote-10)**

*Thu ngân sách Nhà nước 5 tháng đầu năm 2023 ước giảm 5% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2022, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.*

**Hình 10. Thu, chi ngân sách Nhà nước 5 tháng đầu năm 2023**



***Thu ngân sách Nhà nước:***

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 5/2023 ước đạt 111,8 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 778 nghìn tỷ đồng, bằng 48% dự toán năm và giảm 5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

*- Thu nội địa* tháng 5/2023 ước đạt 87,7 nghìn tỷ đồng. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 645,7 nghìn tỷ đồng, bằng 48,4% dự toán năm và giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước.

*- Thu từ dầu thô* tháng 5/2023 ước đạt 4,8 nghìn tỷ đồng; lũy kế 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 25,9 nghìn tỷ đồng, bằng 61,6% dự toán năm và giảm 11,2% so với cùng kỳ năm trước.

*- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 5/2023 ước đạt 19,3 nghìn tỷ đồng; lũy kế 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 106,5 nghìn tỷ đồng, bằng 44,6% dự toán năm và giảm 19,1% so với cùng kỳ năm trước.

***Chi ngân sách Nhà nước:***

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 5/2023 ước đạt 152 nghìn tỷ đồng; lũy kế 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 653,1 nghìn tỷ đồng, bằng 31,5% dự toán năm và tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 452,4 nghìn tỷ đồng, bằng 38,6% dự toán năm và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 157,1 nghìn tỷ đồng, bằng 21,6% và tăng 35,5%; chi trả nợ lãi 43 nghìn tỷ đồng, bằng 41,8% và giảm 1,3%.

**6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch**

***a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng***

*Đầu tháng Năm có chuỗi ngày nghỉ lễ nên nhu cầu tiêu dùng, ăn uống, vui chơi giải trí của người dân tăng cao hơn tháng trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Năm ước tính tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 22,1% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 89,4%.*

*Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng* tháng Năm ước đạt 519 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 2.527,1 nghìn tỷ đồng, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 9,3%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,3% (cùng kỳ năm 2022 tăng 6%).

**Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

*Nghìn tỷ đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Ước tính  tháng 5  năm 2023 | Ước tính  5 tháng đầu  năm 2023 | Tốc độ tăng so với  cùng kỳ năm trước (%) | |
|  |
|  | Tháng 5  năm 2023 | 5 tháng đầu  năm 2023 |
|  |
| **Tổng số** | **519,0** | **2.527,1** | **11,5** | **12,6** |
| Bán lẻ hàng hóa | 409,3 | 1.993,6 | 10,9 | 10,7 |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 54,9 | 268,3 | 12,1 | 22,1 |
| Du lịch lữ hành | 2,5 | 11,6 | 40,3 | 89,4 |
| Dịch vụ khác | 52,3 | 253,6 | 14,6 | 15,8 |

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5 tháng đầu năm 2023 theo giá hiện hành đạt tốc độ tăng cao nhất so với cùng kỳ các năm từ 2015 trở lại đây (tuy nhiên nếu loại trừ yếu tố giá chỉ tăng 8,3% - mới chỉ bằng tốc độ tăng của cùng kỳ năm 2018) và tăng 28,3% so với 5 tháng đầu năm 2019 - năm trước khi xảy ra dịch Covid-19 (nếu loại trừ yếu tố giá chỉ tăng 7,8%).

**Hình 11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng  
5 tháng đầu năm các năm 2019-2023**

*Doanh thu bán lẻ hàng hóa* 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.993,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 6,9%). Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 14,6%; may mặc tăng 11,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 4,8%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 4,2%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 1,9%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa 5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Bắc Ninh tăng 19,6%; Bình Định tăng 14,8%; Bình Dương tăng 13,8%; Thanh Hóa tăng 12,1%; Hải Phòng tăng 10,6%; Quảng Ninh tăng 9,9%; Cần Thơ tăng 9,8%; Đồng Nai tăng 8,7%; Hà Nội tăng 7,9%; Đà Nẵng tăng 6,2%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 6,1%.

*Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 268,3 nghìn tỷ đồng, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu 5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 40,3%; Cần Thơ tăng 27,2%; Đồng Nai tăng 23,6%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 23,4%; Quảng Ninh tăng 21,8%; Hải Phòng tăng 14,4%; Hà Nội tăng 11,9%.

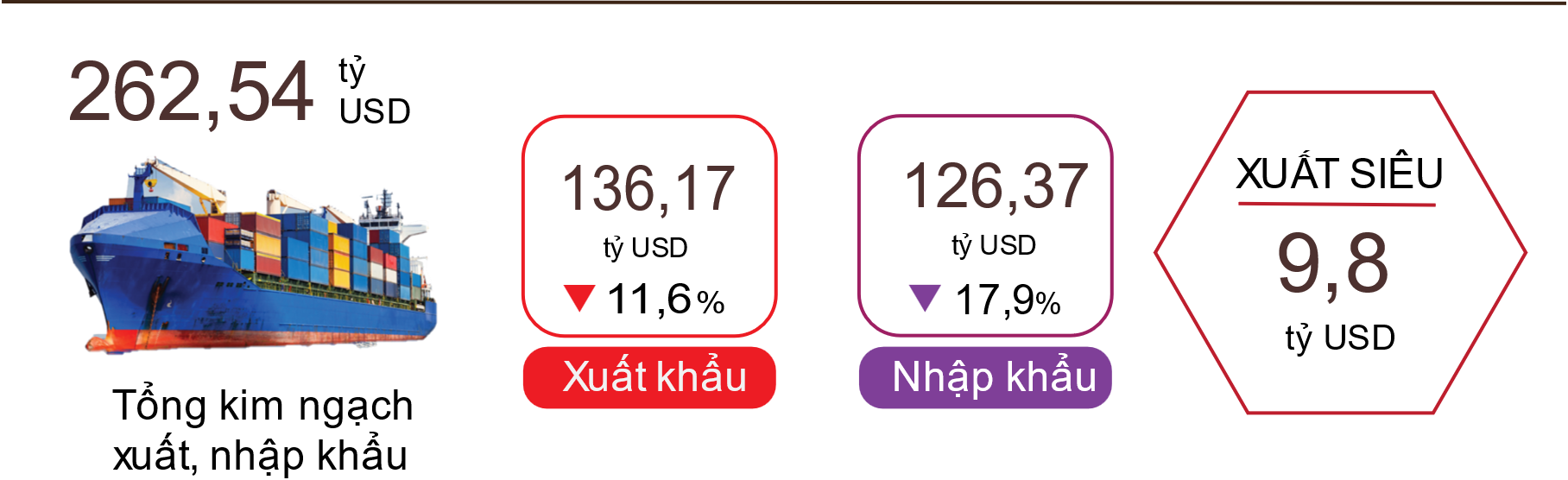
*Doanh thu du lịch lữ hành* 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 11,6 nghìn tỷ đồng, tăng 89,4% so với cùng kỳ năm trước do trong tháng có nhiều ngày nghỉ lễ. Doanh thu 5 tháng đầu năm 2023 của một số địa phương so với cùng kỳ năm trước như sau: Đà Nẵng gấp 3,5 lần; Hải Phòng gấp 3,2 lần; Hà Nội gấp 3 lần; Bình Thuận tăng 75,2%; Khánh Hòa tăng 71,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 43,5%; Cần Thơ tăng 32,6%; Quảng Ninh tăng 28,6%; Lâm Đồng tăng 18,7%.

*Doanh thu dịch vụ khác* 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 253,6 nghìn tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể mức tăng, giảm 5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Bình Thuận tăng 59,5%; Đà Nẵng tăng 54,8%; Gia Lai tăng 29,6%; Ninh Thuận tăng 23,5%; Bắc Giang tăng 21,5%; Tiền Giang tăng 17,5%; Lâm Đồng tăng 12,5%; Quảng Ninh tăng 12,3%; Bình Định tăng 11,7%; Hà Nội tăng 9,1%; Cần Thơ tăng 8%; Hải Phòng tăng 4,4%; Quảng Nam giảm 1,1%; Quảng Bình giảm 3,8%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 6,4%.

***b) Xuất nhập khẩu hàng hóa[[11]](#footnote-11)***

*Hoạt động xúc tiến thương mại được thúc đẩy mạnh mẽ nên kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng Năm tăng so với tháng Tư. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa[[12]](#footnote-12) tháng Năm ước đạt 55,86 tỷ USD, tăng 5,3% so với tháng trước và giảm 12,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 262,54 tỷ USD, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 11,6%; nhập khẩu giảm 17,9%[[13]](#footnote-13). Cán cân thương mại hàng hóa 5 tháng đầu năm 2023 ước tính xuất siêu 9,8 tỷ USD.*

**Hình 12. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 5 tháng đầu năm 2023**



***Xuất khẩu hàng hóa***

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 4/2023 đạt 27,86 tỷ USD, cao hơn 324 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 5/2023 ước đạt 29,05 tỷ USD, tăng 4,3% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 7,79 tỷ USD, tăng 1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 21,26 tỷ USD, tăng 5,5%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Năm giảm 5,9%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 5,9%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) giảm 5,8%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 136,17 tỷ USD, giảm 11,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 35,19 tỷ USD, giảm 13,2%, chiếm 25,8% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 100,98 tỷ USD, giảm 11,1%, chiếm 74,2%.

Trong 5 tháng đầu năm 2023 có 23 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 87,4% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 07 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 65,4%).

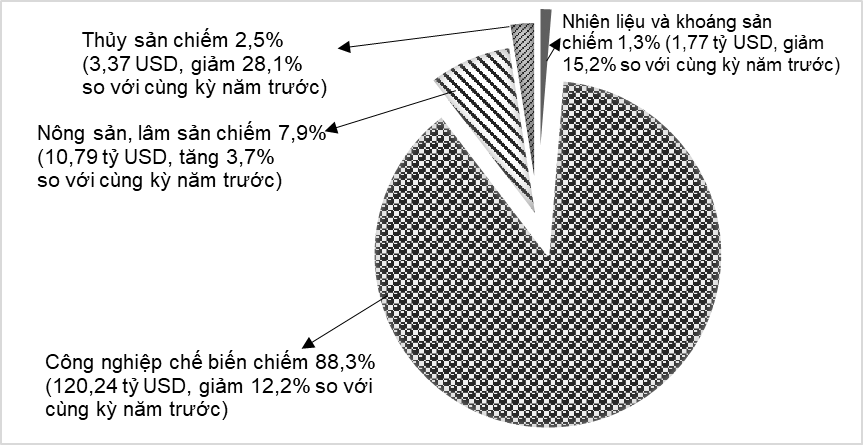
**Biểu 4. Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2023**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Ước tính  *(Triệu USD)* | Tốc độ tăng/giảm so với  cùng kỳ năm trước *(%)* |
| **Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD** |  |  |
| Điện thoại và linh kiện | 21.173 | -16,0 |
| Điện tử, máy tính và linh kiện | 20.328 | -9,8 |
| Máy móc thiết bị, dụng cụ PT khác | 16.552 | -5,1 |
| Dệt may | 12.320 | -17,8 |
| Giày dép | 8.182 | -13,3 |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng | 5.428 | 12,5 |
| Gỗ và sản phẩm gỗ | 5.008 | -28,7 |

*Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2023,* nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản ước đạt 1,77 tỷ USD, chiếm 1,3%; nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 120,24 tỷ USD, chiếm 88,3%; nhóm hàng nông sản, lâm sản ước đạt 10,79 tỷ USD, chiếm 7,9%; nhóm hàng thủy sản ước đạt 3,37 tỷ USD, chiếm 2,5%.

**Hình 13. Cơ cấu xuất khẩu**

**5 tháng đầu năm 2023 phân theo nhóm hàng**



***Nhập khẩu hàng hóa***

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 4/2023 đạt 25,21 tỷ USD, thấp hơn 822 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 5/2023 ước đạt 26,81 tỷ USD, tăng 6,4% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 9,31 tỷ USD, tăng 3,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 17,5 tỷ USD, tăng 7,8%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Năm giảm 18,4%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 24,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 14,7%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 126,37 tỷ USD, giảm 17,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 43,95 tỷ USD, giảm 18,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 82,42 tỷ USD, giảm 17,5%.

Trong 5 tháng đầu năm 2023 có 24 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 81,2% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 03 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 41,6%).

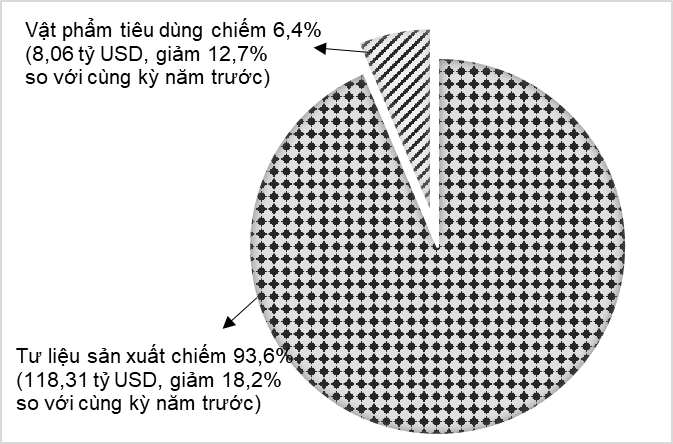
**Biểu 5. Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu 5 tháng đầu năm 2023**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Ước tính  *(Triệu USD)* | Tốc độ giảm so với  cùng kỳ năm trước *(%)* |
| **Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD** |  |  |
| Điện tử, máy tính và linh kiện | 31.694 | -13,1 |
| Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác | 15.767 | -14,6 |
| Vải | 5.134 | -22,9 |

*Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 5 tháng đầu năm 2023,* nhóm hàng tư liệu sản xuất ước đạt 118,31 tỷ USD, chiếm 93,6%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 43,9%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 49,7%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng ước đạt 8,06 tỷ USD, chiếm 6,4%.

**Hình 14. Cơ cấu nhập khẩu**

**5 tháng đầu năm 2023 phân theo nhóm hàng**



*Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 5 tháng đầu năm 2023,* Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 37,2 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 43,4 tỷ USD. Trong 5 tháng đầu năm 2023, xuất siêu sang Mỹ ước đạt 31,2 tỷ USD, giảm 22% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU 12,6 tỷ USD, giảm 3,6%; xuất siêu sang Nhật Bản 521 triệu USD (cùng kỳ nhập siêu 564 triệu USD); nhập siêu từ Trung Quốc 23,6 tỷ USD, giảm 16,7%; nhập siêu từ Hàn Quốc 10,8 tỷ USD, giảm 38,3%; nhập siêu từ ASEAN 3,4 tỷ USD, giảm 41,3%.

**Hình 15. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu 5 tháng đầu năm 2023**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | |  | | |
|  |  | Xuất khẩu hàng hóa | Nhập khẩu hàng hóa |  |

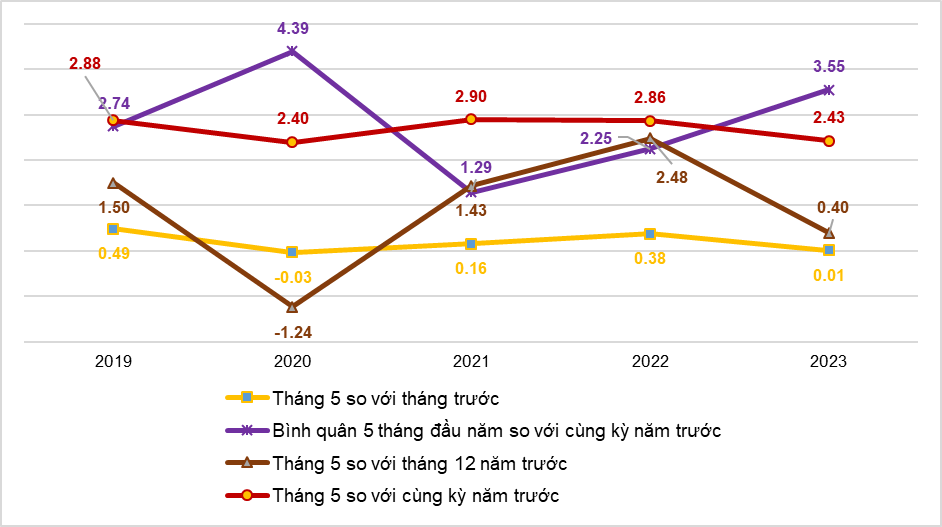
Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Tư xuất siêu 2,66 tỷ USD[[14]](#footnote-14); 4 tháng xuất siêu 7,56 tỷ USD; tháng Năm ước tính xuất siêu 2,24 tỷ USD. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 9,8 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 0,24 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 8,76 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 18,56 tỷ USD.

***c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ***

*Giá lương thực, thực phẩm tăng, giá điện, nước sinh hoạt tăng do thời tiết nắng nóng kéo dài là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2023 tăng 0,01% so với tháng trước. So với tháng 12/2022 CPI tháng Năm tăng 0,4% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,43%.*

*Bình quân 5 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 3,55% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,83%.*

**Hình 16. Tốc độ tăng/giảm CPI của tháng 5 và 5 tháng đầu năm  
các năm giai đoạn 2019-2023 (%)**

****

Trong mức tăng 0,01% của CPI tháng 5/2023 so với tháng trước, có 08 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 03 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

(1) Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* tăng mạnh nhất với 1,01% chủ yếu do thời tiết nắng nóng kéo dài, dẫn đến nhu cầu sử dụng điện của người dân tăng lên[[15]](#footnote-15); giá gas trong tháng tăng 0,31% so với tháng trước do từ ngày 01/5/2023, giá gas trong nước điều chỉnh tăng 2.000 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới tăng 5 USD/tấn (từ mức 550 USD/tấn lên mức 555 USD/tấn). Ở chiều ngược lại, giá dầu hỏa giảm 5,93% so với tháng trước do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá ngày 04/5/2023, 11/5/2023 và 22/5/2023; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở giảm 0,15% do giá thép giảm khi giá quặng sắt trên thị trường thế giới giảm.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,24% so với tháng trước, trong đó giá dịch vụ du lịch trọn gói tăng 0,67%; nhà khách, khách sạn tăng 0,38% do trong tháng có kỳ nghỉ lễ 30/4-1/5 kéo dài nên nhu cầu đi du lịch tăng cao.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,24% (làm CPI chung tăng 0,08 điểm phần trăm), trong đó: Lương thực tăng 0,29%[[16]](#footnote-16) (làm CPI chung tăng 0,01 điểm phần trăm); thực phẩm tăng 0,22%[[17]](#footnote-17) (làm CPI chung tăng 0,05 điểm phần trăm); ăn uống ngoài gia đình tăng 0,26%[[18]](#footnote-18) (tác động làm CPI tăng 0,02 điểm phần trăm) do thời tiết nắng nóng và dịp nghỉ lễ 30/4 và 1/5 kéo dài nên nhu cầu tiêu dùng tăng.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,23%, tập trung chủ yếu ở mặt hàng đồ dùng cá nhân tăng 0,46%; hàng chăm sóc cơ thể tăng 0,33%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,29%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 0,22%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,16% do thời tiết nắng nóng nên nhu cầu tiêu dùng tăng. Trong đó, giá điều hòa nhiệt độ tăng 0,61% so với tháng trước; giá quạt điện tăng 0,41%; máy đánh trứng, trộn đa năng tăng 0,87%; máy xay sinh tố, máy ép hoa quả tăng 0,01% và thiết bị gia đình lớn có động cơ tăng 0,2%.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,13% do thời tiết nắng nóng, oi bức nên nhu cầu tiêu dùng đồ uống giải khát tăng, cụ thể: Giá nước khoáng tăng 0,16% so với tháng trước; nước giải khát có ga tăng 0,14%; nước quả ép tăng 0,47%. Rượu các loại tăng 0,13%; bia các loại tăng 0,21% và thuốc hút tăng 0,02%.

- *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 0,1% do nhu cầu tiêu dùng tăng vào mùa hè đối với các mặt hàng mũ nón, giày dép và dịch vụ may mặc. Trong đó, giá quần áo may sẵn tăng 0,08%; mũ nón tăng 0,31%; giày dép tăng 0,11%; dịch vụ may mặc tăng 0,26% và dịch vụ giày dép tăng 0,27%.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,04%, chủ yếu tăng giá một số loại thuốc cảm cúm và vitamin do nhu cầu tăng vào thời tiết giao mùa.

(2) Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

*- Nhóm giáo dục* giảm0,1% (tác động làm CPI chung giảm 0,01 điểm phần trăm) do ngày 20/12/2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 165/NQ-CP, trong đó yêu cầu các địa phương giữ ổn định mức thu học phí năm học 2022-2023 như năm học 2021-2022 để tiếp tục hỗ trợ cho người dân nên một số địa phương đã điều chỉnh giảm mức học phí sau khi đã thu theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

- *Nhóm bưu chính viễn thông* giảm 0,17% do giá phụ kiện điện thoại thông minh giảm.

- *Nhóm giao thông* giảm 2,98% (tác động làm CPI chung giảm 0,29 điểm phần trăm), chủ yếu do: Giá xăng trong nước giảm 7,83% (tác động làm CPI chung giảm 0,28 điểm phẩn trăm) do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong nước vào ngày 04/5/2023, 11/5/2023 và 22/5/2023; giá nhóm phương tiện đi lại giảm 0,07%. Ở chiều ngược lại, có một số mặt hàng tăng giá trong tháng Năm như sau: Giá vận tải hành khách bằng đường bộ tăng 0,06%; đường sắt tăng 2,53%; đường hàng không tăng 0,45% do nhu cầu đi lại dịp nghỉ lễ 30/4 và 1/5 tăng; phí thuê ô tô, xe máy tự lái tăng 0,08%; phí học bằng lái xe tăng 0,57% do nhu cầu cao; giá dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,19%, trong đó giá sửa chữa xe máy tăng 0,18% và sửa chữa xe đạp tăng 0,23%.

Lạm phát cơ bản[[19]](#footnote-19) tháng 5/2023 tăng 0,27% so với tháng trước, tăng 4,54% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2023, lạm phát cơ bản tăng 4,83% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,55%). Nguyên nhân chủ yếu do bình quân giá xăng dầu trong nước 5 tháng đầu năm 2023 giảm 15,27% so với cùng kỳ năm trước, giá gas giảm 8,51% là yếu tố kiềm chế tốc độ tăng của CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/5/2023, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.005,44 USD/ounce, tăng 0,06% so với tháng 4/2023 do lo ngại về những bất ổn của hệ thống tài chính và dấu hiệu suy thoái kinh tế. Bên cạnh đó, giá vàng thế giới tăng mạnh sau quyết định tăng lãi suất lần thứ 10 liên tiếp của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) vào ngày 03/5/2023, tăng lãi suất cơ bản thêm 0,25 điểm phần trăm đưa lên mức 5%-5,25%, cao nhất kể từ mùa hè năm 2007. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 5/2023 tăng 1,02% so với tháng trước; tăng 3,97% so với tháng 12/2022; tăng 0,44% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 5 tháng đầu năm 2023 tăng 0,62%.

Trên thế giới, đồng đô la Mỹ biến động tăng, giảm giá đen xen sau khi FED tăng lãi suất và sự không chắc chắn về việc nâng giới hạn nợ của Hoa Kỳ để ngăn chặn tình trạng vỡ nợ. Tính đến ngày 25/5/2023, chỉ số đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 102,28 điểm, tăng 0,78% so với tháng trước. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 23.640 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2023 giảm 0,11% so với tháng trước; giảm 2,37% so với tháng 12/2022; tăng 1,73% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 5 tháng đầu năm 2023 tăng 2,91%.

***d) Vận tải hành khách và hàng hóa***

*Hoạt động vận tải trong tháng Năm ghi nhận mức tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận chuyển hành khách tăng 13,6% và luân chuyển hành khách tăng 21,8%; vận chuyển hàng hóa tăng 20,7% và luân chuyển hàng hóa tăng 15,8%.*

*Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vận chuyển hành khách tăng 21,2% và luân chuyển tăng 41,9% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 18% và luân chuyển tăng 17,9% so với cùng kỳ năm trước.*

*Vận tải hành khách* tháng 5/2023 ước đạt 377,9 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 1,4% so với tháng trước và luân chuyển 20,1 tỷ lượt khách.km, tăng 3,2%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 1.855,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 giảm 2,9%) và luân chuyển đạt 99,5 tỷ lượt khách.km, tăng 41,9% (cùng kỳ năm trước tăng 4,0%). Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 1.847,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước và 82,5 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 21,4%; vận tải ngoài nước ước đạt 8,1 triệu lượt khách vận chuyển, gấp 13,8 lần và 17 tỷ lượt khách.km luân chuyển, gấp 7,9 lần cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành vận tải, tất cả các ngành đường trong 5 tháng đầu năm 2023 đều tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

**Biểu 6. Vận tải hành khách 5 tháng đầu năm 2023 phân theo ngành vận tải**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số lượt hành khách | | Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%) | |
|  | Vận chuyển (Triệu HK) | Luân chuyển (Tỷ HK.km) | Vận chuyển | Luân chuyển |
| **Tổng số** | **1.855,7** | **99,5** | **21,2** | **41,9** |
| Đường sắt | 2,4 | 0,9 | 98,1 | 110,9 |
| Đường biển | 6,9 | 0,4 | 66,8 | 58,2 |
| Đường thủy nội địa | 149,9 | 2,5 | 41,7 | 37,8 |
| Đường bộ | 1.674,1 | 64,4 | 19,3 | 27,5 |
| Hàng không | 22,4 | 31,3 | 37,1 | 82,9 |

*Vận tải hàng hóa* tháng 5/2023 ước đạt 192,9 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 2% so với tháng trước và luân chuyển 39,7 tỷ tấn.km, tăng 2,2%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 930,5 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 5,2%) và luân chuyển 194,6 tỷ tấn.km, tăng 17,9% (cùng kỳ năm trước tăng 12,5%). Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 912,3 triệu tấn vận chuyển, tăng 18,3% và 124 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 28,7%; vận tải ngoài nước ước đạt 18,2 triệu tấn vận chuyển, tăng 5,1% và 70,6 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 2,8%. Xét theo ngành vận tải, vận tải đường bộ và đường thủy 5 tháng đầu năm 2023 có tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước; vận tải hàng không giảm nhẹ về vận chuyển nhưng tăng mạnh về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước. Riêng vận tải đường sắt giảm mạnh do các đơn hàng xuất nhập khẩu giảm và phải cạnh tranh với vận tải đường thủy khi chi phí cao hơn.

**Biểu 7. Vận tải hàng hóa 5 tháng đầu năm 2023 phân theo ngành vận tải**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Sản lượng hàng hóa | | Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%) | |
|  | Vận chuyển (Triệu tấn) | Luân chuyển (Tỷ tấn.km) | Vận chuyển | Luân chuyển |
| **Tổng số** | **930,5** | **194,6** | **18,0** | **17,9** |
| Đường sắt | 1,8 | 1,5 | -28,5 | -25,1 |
| Đường biển | 49,7 | 103,9 | 18,4 | 18,9 |
| Đường thủy nội địa | 196,4 | 41,2 | 37,6 | 28,2 |
| Đường bộ | 682,5 | 44,9 | 13,5 | 8,0 |
| Hàng không | 0,1 | 3,1 | -3,3 | 62,3 |

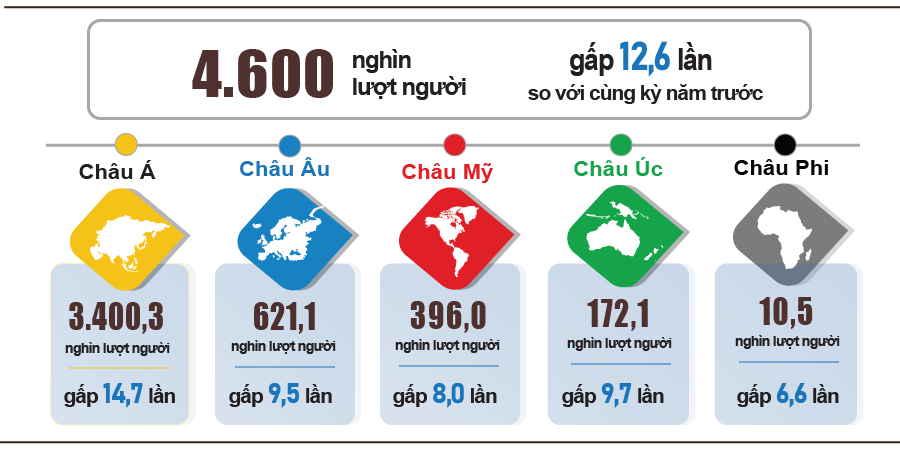
***đ) Khách quốc tế đến Việt Nam[[20]](#footnote-20)***

*Khách quốc tế đến Việt Nam tháng 5/2023*[[21]](#footnote-21) *ước đạt 916,3 nghìn lượt người, giảm 6,9% so với tháng trước và gấp 5,3 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, khách quốc tế đến nước ta ước đạt gần 4,6 triệu lượt người, gấp 12,6 lần cùng kỳ năm trước nhưng vẫn chỉ bằng 63% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19.*

Trong tổng số gần 4,6 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam 5 tháng đầu năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt hơn 4 triệu lượt người, chiếm 88% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 12,6 lần cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 503,2 nghìn lượt người, chiếm 10,9% và gấp 11,3 lần; bằng đường biển đạt 50,9 nghìn lượt người, chiếm 1,1% và gấp 535,5 lần.

**Hình 17. Khách quốc tế đến Việt Nam 5 tháng đầu năm 2023**

**phân theo vùng lãnh thổ**



**7. Một số tình hình xã hội**

***a) Đời sống dân cư***

Theo khảo sát tình hình đời sống của hộ dân cư tháng Năm tiếp tục được cải thiện. Tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 94,8% (tăng 0,4 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 4/2023); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 5,2%.

Các nguyên nhân chính làm cho thu nhập giảm được các hộ gia đình đánh giá như sau: 40,7% hộ gia đình có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc; 27,3% hộ đánh giá do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng và 19,8% hộ đánh giá do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm.

Về tác động của các sự kiện tiêu cực đến đời sống trong 5 tháng đầu năm 2023 được các hộ gia đình đánh giá: 31,3% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 6,3% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người và 2,1% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, có gần 10,3% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Trong đó, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 6,7%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 3,5%; từ các chương trình, chính sách chung của Quốc gia là 3,1%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,7% và 0,02% từ các nguồn khác.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội luôn được các cấp, ngành thực hiện kịp thời, hiệu quả. Theo báo cáo từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong 5 tháng đầu năm 2023, Chính phủ đã hỗ trợ hơn 18,2 nghìn tấn gạo cho 204,7 nghìn hộ với hơn 1,2 triệu nhân khẩu, trong đó: Hỗ trợ gạo cho người dân dịp Tết Nguyên đán là 16,9 nghìn tấn gạo; hỗ trợ cho người dân kỳ giáp hạt năm 2023 hơn 1,3 nghìn tấn gạo.

***b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm***

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (19/4-18/5/2023), cả nước có 5.251 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 122 trường hợp viêm não vi rút; 2.852 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 24 trường hợp sốt phát ban nghi sởi và 5 trường hợp viêm não do mô cầu. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, cả nước có hơn 31,5 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 126 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút; 7.261 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 88 trường hợp sốt phát ban nghi sởi và 5 trường hợp viêm não do mô cầu.

Dịch Covid-19 trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp[[22]](#footnote-22), Mỹ là quốc gia có số ca mắc và tử vong cao nhất trên thế giới. Tại Việt Nam, các địa phương tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống và kiểm soát dịch, đặc biệt là tại các khu vực cửa khẩu để phát hiện trường hợp nghi ngờ mắc Covid-19, nhất là các đối tượng nhập cảnh từ các khu vực đang bùng phát dịch, từ các nơi xuất hiện các biến thể mới. Trong tháng Năm (20/4-21/5) cả nước có 64,5 nghìn trường hợp mắc Covid-19. Kể từ ca mắc Covid-19 đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23/01/2020 đến ngày 27/5/2023, Việt Nam có hơn 11,6 triệu trường hợp mắc, trong đó 10,6 triệu trường hợp đã được chữa khỏi và 43,2 nghìn trường hợp tử vong.

Công tác tiêm vắc xin phòng dịch Covid-19 tiếp tục được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế đảm bảo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch Covid-19. Từ ngày 08/3/2021 đến ngày 26/5/2023, tổng số liều vắc xin phòng Covid-19 đã được tiêm là 266,4 triệu liều, trong đó tiêm mũi 1 là 90,3 triệu liều; tiêm mũi 2 là 86 triệu liều; mũi bổ sung là 14,3 triệu liều; mũi nhắc lại lần 1 là 57,9 triệu liều; mũi nhắc lại lần 2 là 17,9 triệu liều.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/4/2023 là 227,2 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 113,1 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng 5/2023 xảy ra 09 vụ với 269 người bị ngộ độc (01 trường hợp tử vong). Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, cả nước xảy ra 34 vụ với 613 người bị ngộ độc (09 người tử vong).

***c) Hoạt động văn hóa, thể thao***

Trong tháng Năm, phong trào thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh, các phong trào thể dục, thể thao được tổ chức rộng khắp, một số hoạt động nổi bật diễn ra trong tháng như: Thanh Hóa chuẩn bị cho Lễ phát động toàn dân tập luyện môn bơi phòng, chống đuối nước năm 2023; báo Thiếu niên Tiền phong và Nhi đồng, Liên đoàn Bóng đá Việt Nam phối hợp cùng Nestlé Việt Nam tổ chức họp báo công bố giải bóng đá nhi đồng U11 toàn quốc Cúp Nestlé Milo 2023 diễn ra tại Hà Nội; giải Vinfast IRONMAN 70.3 Việt Nam 2023 diễn ra tại Đà Nẵng; Giải Bóng rổ 3x3 Hà Nội Mở rộng lần thứ 4 (3x3 Hanoi Open Cup) năm 2023 diễn ra tại Hà Nội.

# Về thể thao thành tích cao, tại Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 32 (SEA Games 32) diễn ra từ ngày 5 đến ngày 17 tháng 5 tại Campuchia. Đoàn thể thao Việt Nam tham dự với 1.003 thành viên, trong đó có 189 huấn luyện viên và 702 vận động viên. Đây được xem là SEA Games thành công nhất của Việt Nam khi không phải là nước chủ nhà, toàn đoàn đã đạt được nhiều thành tích cao, chiếm ngôi vị số 1 với 359 huy chương, trong đó có 136 huy chương Vàng, 105 huy chương Bạc và 118 huy chương Đồng.

# *d) Tai nạn giao thông[[23]](#footnote-23)*

Trong tháng Năm (từ 15/4-14/5/2023), trên địa bàn cả nước xảy ra 832 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 598 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 234 vụ va chạm giao thông, làm 448 người chết, 367 người bị thương và 252 người bị thương nhẹ. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 2,3% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 2,4% và số vụ va chạm giao thông tăng 2,2%); số người chết giảm 2,4%; số người bị thương tăng 9,6% và số người bị thương nhẹ tăng 4,6%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Năm giảm 10,1% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 2,9% và số vụ va chạm giao thông giảm 24,3%); số người chết giảm 7,6%; số người bị thương tăng 14% và số người bị thương nhẹ giảm 22,5%.

Tính chung 5 tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 3.991 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 2.904 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 1.087 vụ va chạm giao thông, làm 2.343 người chết, 1.619 người bị thương và 1.154 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 5 tháng đầu năm nay giảm 15,7% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 12,5%; số vụ va chạm giao thông giảm 23,1%); số người chết giảm 15,1%; số người bị thương giảm 1,8% và số người bị thương nhẹ giảm 19,2%. Bình quân 1 ngày trong 5 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 26 vụ tai nạn giao thông, gồm 19 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 7 vụ va chạm giao thông, làm 16 người chết, 11 người bị thương và 8 người bị thương nhẹ.

***đ) Thiệt hại do thiên tai[[24]](#footnote-24)***

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Năm chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất làm 10 người chết, 10 người bị thương; 7.343 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; 16,7 nghìn ha lúa và 3,8 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 257,2 tỷ đồng, giảm 57,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm nay, thiên tai làm 14 người chết, 19 người bị thương; hơn 8,3 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; gần 6,4 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 26,1 nghìn ha lúa và 4,6 nghìn hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 380,6 tỷ đồng, giảm 91% so với cùng kỳ năm 2022.

***e) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ***

Trong tháng 5/2023, theo báo cáo từ các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan chức năng đã phát hiện 1.594 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 1.328 vụ với tổng số tiền phạt hơn 23,5 tỷ đồng, giảm 2,1% so với tháng trước và tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm nay đã phát hiện 8.350 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 7.251 vụ với tổng số tiền phạt là 119 tỷ đồng, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng[[25]](#footnote-25), cả nước xảy ra 191 vụ cháy, nổ, làm 12 người chết và 9 người bị thương, thiệt hại ước tính 17,6 tỷ đồng, giảm 34,5% so với tháng trước và giảm 47% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 716 vụ cháy, nổ, làm 37 người chết và 39 người bị thương, thiệt hại ước tính gần 67 tỷ đồng, giảm 40,5% so với cùng kỳ năm trước./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Tổng Bí thư;  - Chủ tịch nước;  - Chủ tịch Quốc hội;  - Thủ tướng Chính phủ;  - Các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;  - Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Các cơ quan thuộc Quốc hội;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,  cơ quan thuộc Chính phủ;  - Toà án Nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;  - Các đoàn thể Trung ương;  - Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;  - Các đơn vị thuộc Bộ KHĐT;  - Cơ quan Thông tấn, báo chí;  - Các đơn vị thuộc TCTK;  - Lưu: VT, TKTH, | **TỔNG CỤC TRƯỞNG**  **Nguyễn Thị Hương** |

1. Tính đến ngày 22/5/2023, g[iá thịt lợn hơi](https://vietnambiz.vn/gia-heo-hoi.html) cả nước dao động trong khoảng 51.000 - 55.000 đồng/kg. Chỉ số giá thịt lợn hơi tháng 5/2023 tăng 0,82% so với tháng trước. [↑](#footnote-ref-1)
2. Số liệu Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến 15/5/2023. [↑](#footnote-ref-2)
3. http://agromonitor.vn/category/48/ca-tra: Giá cá tra nguyên liệu tháng 5/2023 tại vùng Đồng bằng sông   
   Cửu Long dao động từ 27.000-29.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg so với tháng trước. [↑](#footnote-ref-3)
4. Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm các năm 2019-2023 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 9,5%; 1,7%; 10%; 8,1%; -2%. [↑](#footnote-ref-4)
5. Tốc độ tăng chỉ số IIP tháng 5/2023 so với tháng trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn là: Thái Nguyên tăng 3,3%; Hải Dương tăng 3,1%; Bình Dương tăng 2,6%; Bắc Giang tăng 2,1%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 1,5%; Long An tăng 1,2%; Quảng Ninh tăng 1%; Vĩnh Long tăng 0,7%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 2,9%; Hải Phòng giảm 10% ... [↑](#footnote-ref-5)
6. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 5 tháng đầu năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Gia Lai tăng 21,7%; Tuyên Quang tăng 18,6%; Bắc Giang tăng 15,9%; Phú Thọ tăng 15,3%; Hải Phòng tăng 13,4%; Nam Định tăng 13,3%; Kiên Giang tăng 13,1%; Phú Yên tăng 12,3%; Hậu Giang tăng 8,3%. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Hậu Giang tăng 270,9%; Thái Bình tăng 63,3%; Nam Định tăng 12%. [↑](#footnote-ref-6)
7. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 5 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước: Quảng Nam giảm 36,7%; Bắc Ninh giảm 19,1%; Vĩnh Long giảm 16,6%; Sóc Trăng giảm 16,5%; Đà Nẵng giảm 4,8%; Hòa Bình giảm 4,6%. Các địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện 5 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước: Hà Giang giảm 33,4%; Lai Châu giảm 28,5%; Sơn La giảm 11,9%; Hòa Bình giảm 6,2%; Đà Nẵng giảm 2,7%. Địa phương có chỉ số sản xuất ngành khai khoáng 5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước giảm: Vĩnh Long giảm 66,5%; Hà Giang giảm 27,5%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 9,1%; Sóc Trăng giảm 6%. [↑](#footnote-ref-7)
8. Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 25/5/2023. [↑](#footnote-ref-8)
9. Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 22/5/2023. [↑](#footnote-ref-9)
10. Theo Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực tài chính - ngân sách Nhà nước tháng 5 và 5 tháng năm 2023 của Bộ Tài chính nhận ngày 03/6/2023. [↑](#footnote-ref-10)
11. Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu). Khi tính cán cân thương mại của nền kinh tế thì kim ngạch xuất, nhập khẩu được tính theo giá F.O.B. [↑](#footnote-ref-11)
12. Ước tính tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tháng 5/2023 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 26/5/2023. Tổng cục Thống kê ước tính trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu tháng 5/2023 dựa trên số liệu sơ bộ về trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu đến hết ngày 25/5/2023 do Tổng cục Hải quan cung cấp. [↑](#footnote-ref-12)
13. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 5 tháng đầu năm 2022 đạt 307,96 tỷ USD, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 154,1 tỷ USD, tăng 17,3%; nhập khẩu đạt 153,86 tỷ USD, tăng 16%. [↑](#footnote-ref-13)
14. Tháng Tư ước tính xuất siêu 1,51 tỷ USD. [↑](#footnote-ref-14)
15. Giá điện sinh hoạt tháng Năm tăng 2,62% so với tháng trước; giá nước sinh hoạt tăng 2,19%. [↑](#footnote-ref-15)
16. Chỉ số nhóm gạo tăng 0,27% (Gạo tẻ thường tăng 0,28%; gạo tẻ ngon tăng 0,23%; gạo nếp tăng 0,2%) do giá gạo xuất khẩu tiếp tục ở mức cao. Bên cạnh đó, giá các mặt hàng lương thực chế biến khác như giá mỳ sợi, mỳ, phở, cháo ăn liền tháng Năm tăng 0,53% so với tháng trước; bột mì tăng 0,48%; bột ngô tăng 0,25% và bánh mì tăng 0,37%. [↑](#footnote-ref-16)
17. Giá thịt lợn tháng Năm tăng 1,32% do nhu cầu ăn uống của người dân tăng trong dịp nghỉ lễ 30/4-1/5; giá thịt bò tăng 0,04%; giá nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 0,87%; giá dầu mỡ ăn và chất béo khác tăng 0,09%. Bên cạnh các mặt hàng tăng giá, một số mặt hàng thực phẩm trong tháng có giá giảm so với tháng trước: Giá thịt gia cầm giảm 0,17% do nguồn cung được bảo đảm; giá trứng các loại giảm 1,21%; giá thủy sản tươi sống giảm 0,06%; giá quả tươi, chế biến giảm 1,94%. [↑](#footnote-ref-17)
18. Giá uống ngoài gia đình tăng 0,83%; giá ăn ngoài gia đình tăng 0,18%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,26%. [↑](#footnote-ref-18)
19. CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục. [↑](#footnote-ref-19)
20. Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh,   
    Bộ Công an. [↑](#footnote-ref-20)
21. Kỳ báo cáo từ ngày 21/4/2023-20/5/2023. [↑](#footnote-ref-21)
22. Từ cuối tháng 12/2019 đến ngày 27/5/2023 trên thế giới có 689,4 triệu trường hợp mắc Covid-19 (6.883,5 nghìn trường hợp tử vong). [↑](#footnote-ref-22)
23. Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) ngày 23/5/2023. [↑](#footnote-ref-23)
24. Tổng hợp Báo cáo từ 63 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ báo cáo từ ngày 19/4-18/5/2023. [↑](#footnote-ref-24)
25. Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/5/2023. [↑](#footnote-ref-25)